



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 25



# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

#### THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phùng Văn Nhi	Chủ tịch
Bà Phan Thị Anh Thy	Phó Chủ tịch
Ông Cao Hùng Lai	Thành viên
Bà Lê Thị Hoa	Thành viên
Bà Mai Thị Xuân Hồng	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Ngô Huỳnh Minh	Thành viên (Từ tháng 01 năm 2016 đến tháng 04 năm 2016)
Bà Đặng Trần Đức Ái	Trưởng ban (Từ ngày 27 tháng 04 năm 2016)
Bà Trương Nguyễn Ngọc Hòa	Trưởng ban (Từ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2016)
Ông Phạm Châu Hoàng Sơn	Thành viên
	Thành viên (Từ ngày 27 tháng 04 năm 2016)

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Phan Thị Anh Thy	Giám đốc
Ông Cao Hùng Lai	Phó Giám đốc
Bà Lê Thị Hoa	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy	Phó Giám đốc (đến tháng 02/2016)

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



**Phan Thị Anh Thy**  
**Giám đốc**

Đồng Nai, ngày 22 tháng 03 năm 2017

Số: 17.351/BCKT-RSM HCM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị  
Các thành viên Ban Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**

**Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22 tháng 03 năm 2017 từ trang 05 đến trang 25 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)*****Ý kiến của Kiểm toán viên***

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Lục Thị Vân**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:  
0172-2016-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**  
*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2017*

**Trịnh Thanh Thanh**  
**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:  
2820-2016-026-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>119.286.177.352</b>	<b>108.719.897.831</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>62.096.877.169</b>	<b>61.456.712.992</b>
1. Tiền	111		2.596.877.169	1.656.712.992
2. Các khoản tương đương tiền	112		59.500.000.000	59.800.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	5.2	<b>25.000.000.000</b>	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		25.000.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>12.203.183.473</b>	<b>5.527.929.897</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	10.453.788.994	5.212.667.344
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.670.049.792	267.083.215
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		256.086.831	233.326.482
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(176.742.144)	(185.147.144)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	5.4	<b>19.740.845.984</b>	<b>41.447.725.175</b>
1. Hàng tồn kho	141		19.762.257.568	41.680.316.159
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(21.411.584)	(232.590.984)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>245.270.726</b>	<b>287.529.767</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		245.270.726	170.944.746
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.8	-	116.585.021
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3.432.528.694</b>	<b>4.418.880.404</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	5.5	<b>3.280.815.056</b>	<b>4.356.480.404</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3.280.815.056	4.356.480.404
Nguyên giá	222		27.634.175.506	28.448.367.506
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.353.360.450)	(24.091.887.102)
<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>151.713.638</b>	<b>62.400.000</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		151.713.638	62.400.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>122.718.706.046</b>	<b>113.138.778.235</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>12.263.658.090</b>	<b>3.080.669.063</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>12.263.658.090</b>	<b>3.080.669.063</b>
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	5.6	4.177.576.875	649.900.523
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.7	4.103.525.500	534.629.898
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.8	702.895.682	131.167.580
4. Phải trả người lao động	314	5.9	1.485.314.151	871.987.090
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		119.612.875	119.993.503
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		134.355.091	354.492.188
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		478.140.000	361.040.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		657.000.000	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		405.237.916	57.458.281
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>110.455.047.956</b>	<b>110.058.109.172</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.10	<b>110.455.047.956</b>	<b>110.058.109.172</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.580.775.684	3.263.284.594
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.874.272.272	6.794.824.578
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		1.723.948.753	2.741.666.803
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.150.323.519	4.053.157.775
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>122.718.706.046</b>	<b>113.138.778.235</b>



Phê duyệt

**Phan Thị Anh Thy**  
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 22 tháng 03 năm 2017

Người lập

**Mai Thị Xuân Hồng**  
Kế toán trưởng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	318.227.529.757	319.610.552.872
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		55.455.350	14.014.608
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		318.172.074.407	319.596.538.264
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	302.730.219.533	302.345.220.347
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.441.854.874	17.251.317.917
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	4.155.536.321	3.019.078.234
7. Chi phí tài chính	22		254.678.633	21.685.392
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		122.184.985	7.090.694
8. Chi phí bán hàng	25	6.4	6.643.454.350	7.303.299.850
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	6.929.418.293	7.146.769.729
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.769.839.919	5.798.641.180
11. Thu nhập khác	31		769.139.280	70.288.057
12. Chi phí khác	32		82.074.800	878.136
13. Lợi nhuận khác	40		687.064.480	69.409.921
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.456.904.399	5.868.051.101
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	1.306.580.880	1.814.893.326
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	5.10.1	5.150.323.519	4.053.157.775
17. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	70	5.10.4	464	330



Phê duyệt

**Phan Thị Anh Thy**  
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 22 tháng 03 năm 2017

Người lập

**Mai Thị Xuân Hồng**  
Kế toán trưởng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.456.904.399	5.868.051.101
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.075.665.348	1.131.247.141
Các khoản dự phòng	03		(219.584.400)	(342.985.701)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(201.567)	(553.862)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.240.952.313)	(2.714.276.221)
Chi phí lãi vay	06		122.184.985	7.090.694
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		<b>3.194.016.452</b>	<b>3.948.573.152</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.550.263.555)	4.768.357.730
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		21.918.058.591	(3.813.486.065)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		7.883.664.858	(7.480.843.486)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(163.639.618)	56.237.730
Tiền lãi vay đã trả	14		(122.184.985)	(7.090.694)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.8	(513.428.616)	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(405.605.100)	(39.500.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>25.240.618.027</b>	<b>(2.567.751.633)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		313.636.363	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(25.000.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	30.084.583.333
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.927.315.950	2.714.276.221
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(20.759.047.687)</b>	<b>32.798.859.554</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	7.1	50.114.170.568	17.962.558.100
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(50.092.878.298)	(17.962.558.100)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.862.900.000)	(2.904.930.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(3.841.607.730)</b>	<b>(2.904.930.000)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>	<b>50</b>		<b>639.962.610</b>	<b>27.326.177.921</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5.1	<b>61.456.712.992</b>	<b>34.129.981.209</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		201.567	553.862
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	<b>70</b>	5.1	<b>62.096.877.169</b>	<b>61.456.712.992</b>



**Phan Thị Anh Thy**  
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 22 tháng 03 năm 2017

Người lập

**Mai Thị Xuân Hồng**  
Kế toán trưởng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai. Ngày 01 tháng 03 năm 2010 Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600333736 ngày 01 tháng 03 năm 2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 04 tháng 04 năm 2014.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 100 tỷ VND được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai	Việt Nam	72.108.000.000	72,11%	72.108.000.000	72,11%
Cổ đông thiểu số	Việt Nam	27.892.000.000	27,89%	27.892.000.000	27,89%
<b>Cộng</b>		<b>100.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100%</b>

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Đường số 1, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 62 nhân viên (31/12/2015: 65 nhân viên).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, kinh doanh phân bón.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, chất kích thích cây trồng và vật nuôi, hạt nhựa;
- Xây dựng nhà các loại: Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp và nhà ở;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Dịch vụ giao vận hàng hóa, xuất nhập khẩu;
- Dịch vụ đóng gói;
- Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất bao bì PP;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp: Bán buôn thiết bị, vật tư, phụ tùng máy nông nghiệp và thủy sản;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý bán buôn lương thực, thực phẩm, nông sản, nông sản thực phẩm; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống: Bán buôn nông sản (đối với hạt điều và bông vải phải thực hiện theo Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 24 tháng 06 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ). Bán buôn thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Bán buôn nông sản nguyên liệu, giống cây trồng. Bán buôn, ươm giống, trồng hoa phong lan, cây cảnh;
- Sản xuất phân bón và hợp chất Ni tơ: Sản xuất, chế biến, phân bón tổng hợp, phân vi sinh, phân vi sinh lượng, phân đặc chủng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

- Bán buôn thực phẩm: Bán buôn lương thực, thực phẩm;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng, xi măng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: Bán buôn sắt thép;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch: Gia công, chế biến hàng nông sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Dịch vụ cho thuê kho, xưởng. Bán buôn nhà;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn hàng thủ công mỹ nghệ.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>
Trạm Vật Tư Nông Nghiệp Tân Phú	Quốc Lộ 20, Xã Phú Bình, Huyện Tân Phú, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Trạm Vật Tư Nông Nghiệp Xuân Lộc	Quốc Lộ 1, Xã Suối Cát, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Nhà máy phân bón	Đường số 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa, Phường An Bình, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Xí nghiệp Nông sản Long Khánh	Quốc Lộ 1, Ấp Cẩm Tân, Xã Xuân Tân, Thị Xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Trạm Vật Tư Nông Nghiệp Lâm San	Tổ 9, Ấp 8, Xã Xuân Tây, Huyện Cẩm Mỹ, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Trạm Vật Tư Nông Nghiệp Cẩm Mỹ	Ấp Láng Lớn, Xã Xuân Mỹ, Huyện Cẩm Mỹ, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Trạm Vật Tư Nông Nghiệp Vĩnh Cửu	Tỉnh lộ 768, Xã Thạnh Phú, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai	629 Trần Xuân Soạn, Phường Tân Hưng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ****2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**2.2. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

**3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam**

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****4.1. Ngoại tệ**

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

**4.2. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

**4.4. Đầu tư tài chính*****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.5. Các khoản phải thu*****Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

***Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi***

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**4.6. Hàng tồn kho*****Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**4.7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*****Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- |                                  |             |
|----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc         | 05 – 25 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị               | 05 – 10 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 – 10 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý      | 03 – 06 năm |

**4.8. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**4.9. Vốn chủ sở hữu*****Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

***Phân phối lợi nhuận***

Theo Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên năm 2016 ngày 27 tháng 04 năm 2016, kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2016 từ lợi nhuận sau thuế như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển: 5%;
- Quỹ phúc lợi: 5%;
- Quỹ khen thưởng: 5%;
- Quỹ Ban quản lý điều hành: 5% trên số lợi nhuận vượt, chỉ trích khi lợi nhuận vượt kế hoạch;
- Tỷ lệ cổ tức dự kiến: 3%.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.10. Doanh thu, thu nhập khác*****Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

***Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định***

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

**4.11. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán

**4.12. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

**4.13. Thuế*****Thuế thu nhập doanh nghiệp******Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*****Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Lúa giống: Không chịu thuế;
- Nông sản: Không kê khai nộp thuế giá trị gia tăng;
- Phân bón: Không chịu thuế;
- Khác: 10%.

***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**4.14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**4.15. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tiền mặt	570.052.774	478.883.889
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.026.824.395	1.177.829.103
Các khoản tương đương tiền	59.500.000.000	59.800.000.000
<b>Cộng</b>	<b>62.096.877.169</b>	<b>61.456.712.992</b>

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng với lãi suất từ 5,1%/năm đến 5,38%/năm.

(Xem tiếp trang sau)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn được chi tiết như sau:

	Lãi suất	Kỳ hạn	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương	5,82%/năm	6 tháng	10.000.000.000	-
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn – Chi nhánh Đồng Nai	5,75% – 6,67%/năm	6 tháng – 1 năm	8.000.000.000	-
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	5,92%/năm	6 tháng	7.000.000.000	-
<b>Cộng</b>			<b>25.000.000.000</b>	<b>-</b>

**5.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Đồng Nai	4.272.224.000	-
Các khách hàng khác	1.244.294.994	5.074.092.844
Phải thu khách hàng là các bên có liên quan – Xem thêm mục 8	4.937.270.000	138.574.500
<b>Cộng</b>	<b>10.453.788.994</b>	<b>5.212.667.344</b>

**5.4. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	4.324.387.320	-	10.043.667.776	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.523.414.250	(21.411.584)	5.433.689.003	(16.964.984)
Công cụ, dụng cụ	103.420.064	-	15.819.324	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28.708.411	-	121.890.731	-
Thành phẩm	400.022.381	-	784.226.180	-
Hàng hóa	11.573.121.368	-	23.460.715.239	(215.626.000)
Hàng gửi bán	1.809.183.774	-	1.820.307.906	-
<b>Cộng</b>	<b>19.762.257.568</b>	<b>(21.411.584)</b>	<b>41.680.316.159</b>	<b>(232.590.984)</b>

(Xem tiếp trang sau)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2016	25.117.641.482	2.152.954.293 (65.184.000)	1.087.448.095 (749.008.000)	90.323.636	28.448.367.506 (814.192.000)
Thanh lý, nhượng bán	-			-	
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b>25.117.641.482</b>	<b>2.087.770.293</b>	<b>338.440.095</b>	<b>90.323.636</b>	<b>27.634.175.506</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2016	21.015.315.306	1.898.800.065 56.269.176 (65.184.000)	1.087.448.095	90.323.636	24.091.887.102 1.075.665.348 (814.192.000)
Khấu hao trong năm	1.019.396.172				
Thanh lý, nhượng bán	-				
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b>22.034.711.478</b>	<b>1.889.885.241</b>	<b>338.440.095</b>	<b>90.323.636</b>	<b>24.353.360.450</b>
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2016	4.102.326.176	254.154.228	-	-	4.356.480.404
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b>3.082.930.004</b>	<b>197.885.052</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.280.815.056</b>

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 16.436.821.791 VND.

(Xem tiếp trang sau)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.6. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Baconco	2.431.480.000	2.431.480.000	310.750.000	310.750.000
Công ty TNHH Thương mại Xuất Nhập Khẩu Khai Anh	581.000.000	581.000.000	-	-
Công ty TNHH Vận tải & Thương mại Tân Tạo	580.738.000	580.738.000	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	584.358.875	584.358.875	339.150.523	339.150.523
<b>Cộng</b>	<b><u>4.177.576.875</u></b>	<b><u>4.177.576.875</u></b>	<b><u>649.900.523</u></b>	<b><u>649.900.523</u></b>

**5.7. Người mua trả trước**

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
	VND	VND
	Giá trị	Giá trị
Chi nhánh Hồng Thái	796.410.000	-
Doanh nghiệp tư nhân Thạnh Đông	697.700.000	-
Công ty TNHH TMDV XNK Tân Trí Phát	575.000.000	-
Doanh nghiệp tư nhân Kim Ngọc	458.000.000	-
Đối tượng khác	1.576.415.500	534.629.898
<b>Cộng</b>	<b><u>4.103.525.500</u></b>	<b><u>534.629.898</u></b>

(Xem tiếp trang sau)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 5.8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2016		Trong năm		Tại ngày 31/12/2016	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	69.200.236	306.748.002	351.515.844	-	24.432.394
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	784.440.233	784.440.233	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	61.967.344	101.388.268	161.459.567	-	1.896.045
Thuế thu nhập doanh nghiệp	116.585.021	-	1.306.580.880	513.428.616	-	676.567.243
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	1.085.571.374	1.085.571.374	-	-
Các loại thuế khác	-	-	13.000.000	13.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>116.585.021</b>	<b>131.167.580</b>	<b>3.597.728.757</b>	<b>2.909.415.634</b>	<b>-</b>	<b>702.895.682</b>

## 5.9. Phải trả người lao động

Là khoản tiền lương tháng 12 và thưởng cuối năm còn phải trả cho người lao động.

(Xem tiếp trang sau)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 5.10. Vốn chủ sở hữu

## 5.10.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND		
Tại ngày 01/01/2015	100.000.000.000	3.208.540.808	3.553.086.674	106.761.627.482	
Điều chỉnh số đầu năm do thay đổi ước tính kế toán	-	-	2.296.664.015	2.296.664.015	
Lãi trong năm trước	-	-	4.053.157.775	4.053.157.775	
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	54.743.786	(54.743.786)	-	
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(53.340.100)	(53.340.100)	
Chia cổ tức	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)	
Tại ngày 01/01/2016	100.000.000.000	3.263.284.594	6.794.824.578	110.058.109.172	
Lãi trong năm nay	-	-	5.150.323.519	5.150.323.519	
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	317.491.090	(317.491.090)	-	
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(753.384.735)	(753.384.735)	
Chia cổ tức	-	-	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)	
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>3.580.775.684</b>	<b>6.874.272.272</b>	<b>110.455.047.956</b>	

(Xem tiếp trang sau)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5.10.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai	72.108.000.000	72.108.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	27.892.000.000	27.892.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>

**5.10.3. Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành:	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng:	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành:	10.000.000	10.000.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phần.

**5.10.4. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.150.323.519	4.053.157.775
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(515.032.352)	(753.384.735)
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	10.000.000	10.000.000
<b>Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>464</b>	<b>330</b>

**5.10.5. Các quỹ của doanh nghiệp**

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2016	3.263.284.594
Trích trong năm	317.491.090
Chi trong năm	-
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b>3.580.775.684</b>

**5.11. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
Ngoại tệ các loại:		
USD	637,95	753,34

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu:		
Doanh thu bán hàng	310.294.706.554	304.405.107.117
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.238.997.719	1.538.503.619
<b>Cộng</b>	<b>312.533.704.273</b>	<b>305.943.610.736</b>
Doanh thu đối với các bên liên quan – Xem thêm mục 8		
Doanh thu bán hàng	4.937.270.000	12.675.877.620
Doanh thu cung cấp dịch vụ	756.555.484	991.064.516
<b>Cộng</b>	<b>5.693.825.484</b>	<b>13.666.942.136</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>318.227.529.757</b>	<b>319.610.552.872</b>

**6.2. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	302.941.398.933	302.688.206.048
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(211.179.400)	(342.985.701)
<b>Cộng</b>	<b>302.730.219.533</b>	<b>302.345.220.347</b>

**6.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.927.315.950	2.714.276.221
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	19.713.486	36.608.656
Lãi chênh lệch tỷ giá	208.305.318	267.659.495
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	201.567	533.862
<b>Cộng</b>	<b>4.155.536.321</b>	<b>3.019.078.234</b>

**6.4. Chi phí bán hàng**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên	2.981.801.353	2.536.203.449
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.156.158.360	3.360.716.193
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.022.207.088	1.066.988.881
Các khoản chi phí bán hàng khác	483.287.549	339.391.327
<b>Cộng</b>	<b>6.643.454.350</b>	<b>7.303.299.850</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí cho nhân viên	3.444.121.550	3.447.339.071
Chi phí thuế, lệ phí	1.121.642.414	1.477.586.007
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.308.738.536	1.176.816.411
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	206.119.630	302.695.979
Chi phí công cụ, dụng cụ	80.155.444	92.087.166
Chi phí dự phòng	(8.405.000)	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.767.740	28.567.740
Các khoản chi phí QLDN khác	759.277.979	621.677.355
<b>Cộng</b>	<b>6.929.418.293</b>	<b>7.146.769.729</b>

**6.6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá mua hàng hóa	275.230.895.586	280.858.762.362
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.918.839.033	8.965.065.813
Chi phí nhân công	7.061.258.259	6.729.318.520
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.075.665.348	1.131.247.141
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.414.044.281	6.377.346.005
Chi phí khác bằng tiền	1.114.249.852	2.379.482.528
<b>Cộng</b>	<b>295.814.952.359</b>	<b>306.441.222.369</b>

**6.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	6.456.904.399	5.868.051.101
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Lương thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát không trực tiếp điều hành	76.000.000	84.000.000
+ Phạt vi phạm hành chính	-	800.000
+ Hoàn nhập chi phí trích trước tiền thuê đất do thay đổi ước tính kế toán trong năm	-	2.296.664.015
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	6.532.904.399	8.249.515.116
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	22%
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành</b>	<b>1.306.580.880</b>	<b>1.814.893.326</b>

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN.



